

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1356/TMP-TCKT

Bình Phước, ngày 25 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**

- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.

- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính riêng quý 01 năm 2024 (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/04/2024 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Huỳnh Văn Khánh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 1361/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả kinh doanh
quý 1 năm 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2024 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2023 (Q1/2024: 53,34 tỷ đồng, Q1/2023: 100,68 tỷ đồng) nguyên nhân: Doanh thu bán điện - Thủy điện trong kỳ giảm do sản lượng điện được huy động trong kỳ thấp, cụ thể sản lượng điện quý 1/2024 đạt 124,14 triệu kWh, trong khi cùng kỳ năm 2023 là 145,33 triệu kWh.

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Huỳnh Văn Khánh**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2024Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		695 496 826 945	978 989 593 477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94 901 557 764	58 661 687 097
1. Tiền	111	V.01	4 901 557 764	4 661 687 097
2. Các khoản tương đương tiền	112		90 000 000 000	54 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	164 000 000 000	237 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		164 000 000 000	237 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		434 534 800 618	681 496 994 298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		371 954 789 440	616 901 257 812
2. Trả trước cho người bán	132		1 523 336 190	563 472 060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14 640 000 000	14 640 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	46 416 674 988	49 392 264 426
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		764 310 506	574 754 025
1. Hàng tồn kho	141	V.04	764 310 506	574 754 025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 296 158 057	1 256 158 057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		833 624 357	793 624 357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	462 533 700	462 533 700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			996 953 764 253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52 134 107 000	52 134 107 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		51 280 000 000	51 280 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854 107 000	854 107 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		484 659 783 674	500 869 677 066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	475 781 779 592	491 800 324 011
– Nguyên giá	222		2 635 318 092 123	2 635 318 092 123
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 159 536 312 531)	(2 143 517 768 112)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8 878 004 082	9 069 353 055
– Nguyên giá	228		14 290 235 933	14 290 235 933
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5 412 231 851)	(5 220 882 878)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		438 394 430 000	438 394 430 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101 400 000 000	101 400 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5 398 661 827	5 555 550 187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 919 714 100	4 076 602 460
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	87 636 677	87 636 677
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 391 311 050	1 391 311 050
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 676 083 809 446	1 975 943 357 730

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		446 003 088 136	527 393 885 491
I. Nợ ngắn hạn	310		120 526 198 653	201 711 646 008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6 273 891 902	23 199 906 028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16 780 449 341	68 047 810 280
4. Phải trả người lao động	314		2 575 004 300	14 142 445 479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 110 915 676	2 380 696 789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	30 861 025 521	13 056 078 574
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		38 140 467 435	50 853 956 580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24 784 444 478	30 030 752 278
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		325 476 889 483	325 682 239 483
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		305 123 739 483	305 123 739 483
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20 353 150 000	20 558 500 000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 230 080 721 310	1 448 549 472 239
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 230 080 721 310	1 448 549 472 239

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		254 130 345 832	254 130 345 832
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275 950 375 478	494 419 126 407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		222 609 126 407	310 119 971 238
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53 341 249 071	184 299 155 169
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 676 083 809 446	1 975 943 357 730

NGƯỜI LẬP

HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 24 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2024

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC


Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	95 793 055 928	177 834 833 613	95 793 055 928	177 834 833 613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		95 793 055 928	177 834 833 613	95 793 055 928	177 834 833 613
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40 041 187 199	46 039 967 191	40 041 187 199	46 039 967 191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55 751 868 729	131 794 866 422	55 751 868 729	131 794 866 422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19 303 914 148	8 841 488 546	19 303 914 148	8 841 488 546
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6 400 283 919	9 702 830 421	6 400 283 919	9 702 830 421
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 400 283 919	9 702 830 421	6 400 283 919	9 702 830 421
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9 763 249 887	9 128 291 044	9 763 249 887	9 128 291 044
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		58 892 249 071	121 805 233 503	58 892 249 071	121 805 233 503
12. Thu nhập khác	31			13 844 069		13 844 069
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			13 844 069		13 844 069
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58 892 249 071	121 819 077 572	58 892 249 071	121 819 077 572
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	5 551 000 000	21 136 000 000	5 551 000 000	21 136 000 000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53 341 249 071	100 683 077 572	53 341 249 071	100 683 077 572
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

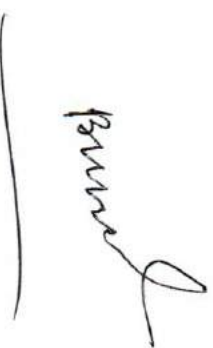
Bình Phước, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

PHÒNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2024

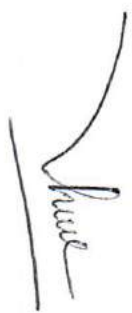
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		58.892.249.071	121.819.077.572
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCD	02		16.209.893.392	15.736.835.964
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.303.914.148)	(8.841.488.546)
Chi phí lãi vay	06		6.400.283.919	9.702.830.421
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.198.512.234	138.417.255.411
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		244.435.788.080	(102.580.655.783)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(189.556.481)	(17.073.521)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(32.732.515.153)	(32.546.214.528)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		116.888.360	345.802.540
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.434.418.767)	(9.838.638.350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.543.362.150)	(60.893.293.844)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.451.657.800)	(2.162.610.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		208.399.678.323	(69.275.428.075)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-	(155.262.303)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		73.000.000.000	99.660.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.830.319.748	10.187.778.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		94.830.319.748	109.692.516.643
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.713.489.145)	(12.713.489.145)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(254.276.638.259)	(391.481.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(266.990.127.404)	(13.104.970.745)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		36.239.870.667	27.312.117.823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.661.687.097	3.530.155.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		94.901.557.764	30.842.273.570

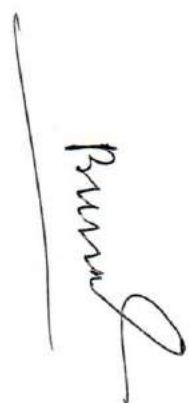
Bình Phước, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỦY THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2024

- I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
 - Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:
+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Danh sách các công ty liên kết:

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trì, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
- c) Các khoản cho vay;
- đ) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền	Cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.901.557.764		4.901.557.764	4.661.687.097
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	90.000.000.000		90.000.000.000	54.000.000.000
Cộng	94.901.557.764		94.901.557.764	58.661.687.097

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	164.000.000.000		237.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	164.000.000.000		237.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con :	186.134.430.000		186.134.430.000	
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000		137.200.000.000	
+ Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:	48.934.430.000		48.934.430.000	
- Đầu tư vào công ty liên kết	101.400.000.000		101.400.000.000	

+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000		100.000.000.000	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thái Hồ TD Thái Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000		150.860.000.000	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000	
Tổng cộng	438.394.430.000		438.394.430.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng
Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2024 như sau:

+ Doanh thu: 4.33 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 0,66 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosar:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2024 như sau:

+ Doanh thu: 12,01 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 2,44 tỷ đồng

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chỉ tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)	371.954.789.440	616.901.257.812
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	359.828.180.943	603.269.909.129
- Công ty Mua Bán điện	355.973.591.403	594.165.802.173
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	3.820.925.980	9.075.041.683
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước	33.663.560	29.065.273

4. Phải thu về cho vay

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị		
Phải thu về cho vay	65.920.000.000	65.920.000.000
Kh toán đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	14.640.000.000	14.640.000.000
Kh toán đến hạn thu hồi sau 12 tháng	51.280.000.000	51.280.000.000
Dự phòng		
Dự phòng		

Điều khoản và điều kiện của khoản cho vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyễn – công ty con	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 0,5%	2028	65.920.000.000	65.920.000.000	

Khối cho vay này sẽ được hoàn trả trong 31 kỳ, tiền gốc và tiền lãi sẽ được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2020 và được đảm bảo bằng đồng tiền từ doanh thu bán điện của Nhà máy Thủy điện Đại Nga.

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	46.416.674.988		49.392.264.426	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Lãi dự thu:	1.685.290.000		2.894.893.000	
- Phải thu khác:	44.731.384.988		46.497.371.426	
b) Dài hạn	854.107.000		854.107.000	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:	854.107.000		854.107.000	
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
Cộng				

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

7. Ngợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				

- Thông tin về các khoản tiền phải, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.							
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

8. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	461.515.188		409.435.032	
- Công cụ, dụng cụ:	155.200		155.200	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	302.640.118		165.163.793	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	764.310.506		574.754.025	

- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chỉ tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chỉ tiết cho các công trình chiếm t				
- Công trình xây dựng				
Cộng				

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.343.515.540.120	1.080.485.616.088	180.009.279.283	31.307.656.632		2.635.318.092.123
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tàng khác:	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BDS đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán									
- Giám khác: điều chỉnh khi QT									
NM diện mặt trời									
Số dư cuối kỳ	1.343.515.540.120	1.080.485.616.088	180.009.279.283	31.307.656.632	2.635.318.092.123				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	1.261.169.981.540	737.327.791.338	132.584.820.294	12.435.174.940	2.143.517.768.112				
- Khấu hao trong kỳ	1.828.233.240	11.564.061.372	1.725.001.498	901.248.309	16.018.544.419				
- Tính hao mòn									
- Tăng khác: phân loại lại tài sản									
- Chuyển sang bất động sản									
đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giám khác									
Số dư cuối kỳ	1.262.998.214.780	748.891.852.710	134.309.821.792	13.336.423.249	2.159.536.312.531				
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	82.345.558.580	343.157.824.750	47.424.458.989	18.872.481.692	491.800.324.011				
- Tại ngày cuối kỳ	80.517.325.340	331.593.763.378	45.699.457.491	17.971.233.383	475.781.779.592				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 31 tháng 03 năm 2024 là 414.214 triệu VND (1/1/2024: 427.569 triệu VND)

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31 tháng 03 năm 2024 là 1.951.411 triệu VND (1/1/2024: 1.950.972 triệu VND)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, hàng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.151.533.335				1.138.702.598	14.290.235.933
- Mua trong năm					-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-	-
- Tang do hợp nhất kinh doanh					-	-
- Tang khác					-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác: phân loại						
Số dư cuối kỳ	13.151.533.335				1.138.702.598	14.290.235.933
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.630.390.326				590.492.552	5.220.882.878
- Khấu hao trong kỳ	107.312.751				84.036.222	191.348.973
- Tăng khác: phân loại lại						
- Giảm thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	4.737.703.077				674.528.774	5.412.231.851
Giá trị còn lại						

- Tại ngày đầu năm	8.521.143.009				548.210.046		9.069.353.055
- Tại ngày cuối kỳ	8.413.830.258				464.173.824		8.878.004.082

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.391.311.050	1.391.311.050
Cộng	1.391.311.050	1.391.311.050

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn đến hạn trả	38.140.467.435			12.713.489.145	50.853.956.580	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	305.123.739.483				305.123.739.483	
Cộng	343.264.206.918			12.713.489.145	355.977.696.063	

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,3%	2030	343.264.206.918	355.977.696.063	

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 Kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 414.214 triệu VND (1/1/2024: 427.569 triệu VND)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 năm đến 5 năm				
Từ 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán	Cộng			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả ngắn hạn	6.273.891.902		23.199.906.028	

- Phải trả cho các đối tượng khác	6.273.891.902			23.199.906.028	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-				
Cộng	6.273.891.902			23.199.906.028	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn					
- Các đối tượng khác					
Cộng					

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Dầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/dã cân trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3.397.952.358	7.650.189.205	10.100.992.156	947.149.407
- Thuế TNDN	53.455.725.473	5.551.000.000	53.543.362.150	5.463.363.323
- Thuế Tài nguyên	3.328.693.575	12.487.433.865	11.180.472.671	4.635.654.769
- Thuế thu nhập cá nhân	1.077.861.786	3.635.105.991	3.447.766.795	1.265.200.982
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(462.533.700)	-	-	(462.533.700)
- Thuế môn bài, thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	6.787.577.088	4.469.080.860	6.787.577.088	4.469.080.860
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	-
Cộng	67.585.276.580	33.796.809.921	85.064.170.860	16.317.915.641

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

19. Chi phí phải trả	Cuối quý	Dầu năm
a) Ngân hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả	460.820.443	494.955.291
- Lãi vay phải trả	650.095.233	1.885.741.498
- Các khoản phải trả khác	1.110.915.676	2.380.696.789
Cộng		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

20. Phải trả khác

a) Ngân hạn	Cuối quý	Dầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		

- Kinh phí công đoàn:	341.826.000	255.906.000
- Bảo hiểm xã hội:		
- Bảo hiểm y tế:		
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hàng:	28.942.967.177	11.409.605.436
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	1.576.232.344	1.390.567.138
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	30.861.025.521	13.056.078.574
Cộng		

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
 - Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

21 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước:		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

22. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá:				
- Loại phát hành có chiết khấu:				
- Loại phát hành có phụ trội:				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				

- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

24. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD		
- Dự phòng phải trả khác	Cộng	
b) Dài hạn		

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc...)		
Cộng		

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối quý	Dầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	87.636.677	87.636.677
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Công
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	290.931.473.498			503.079.420.150	1.550.465.261.739
- Lãi trong năm						448.004.213.500	448.004.213.500
- Trích quỹ DTPT			39.445.912			(39.445.912)	
- Trích quỹ K.T.P.L						(38.920.003.000)	(38.920.003.000)
- Đầu tư DMT và mua TS		197.675.977.741	(197.675.977.741)			(511.000.000.000)	(511.000.000.000)
- Trả cổ tức						93.294.941.669	
- Hoàn nhập quỹ DTPT			(93.294.941.669)				
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	254.130.345.832	-			494.419.126.407	1.448.549.472.239
- Lãi thuần trong kỳ						53.341.249.071	53.341.249.071
- Trả cổ tức đợt 3-2023						(271.810.000.000)	(271.810.000.000)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	254.130.345.832				275.950.375.478	1.230.080.721.310

	Cuối kỳ	Dầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000

Cộng		700.000.000.000	700.000.000.000
c. Các giao dịch và vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm		700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d. Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông		70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển		Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).			
	Năm nay	Năm trước	

28. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước	

29. Nguồn kinh phí			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối quý	Dầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống:			
- Trên 1 năm đến 5 năm:			
- Trên 5 năm:			

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoài tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tếOUNCE, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm này	Đơn vị tính: đồng LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a-1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	93.920.275.758	176.434.406.327
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.872.780.170	1.400.427.286
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:		
- Doanh thu khác		
Cộng	95.793.055.928	177.834.833.613
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	93.830.902.187	176.369.262.899
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	1.400.427.286	1.400.427.286
Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước	89.373.571	65.143.428
Cộng	95.320.703.044	177.834.833.613
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		

Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại:			
- Giảm giá hàng bán:			
- Hàng bán bị trả lại:			
3. Giá vốn hàng bán		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		38.722.117.979	44.691.447.474
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước:			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục:			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		1.319.069.220	1.348.519.717
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		40.041.187.199	46.039.967.191
4. Doanh thu hoạt động tài chính		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.634.716.748	2.091.488.546
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		17.669.197.400	6.750.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng		19.303.914.148	8.841.488.546
5. Chi phí tài chính		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lãi tiền vay;		6.400.283.919	9.702.830.421
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.			
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		6.400.283.919	9.702.830.421

6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCD:		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản:			
- Tiền phát thu được:			
- Thuế được giảm:			13.844.069
- Các khoản khác:			13.844.069
Cộng			
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD:		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:			
- Các khoản bị phạt:			
- Các khoản khác:			
Cộng			
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Các khoản chi phí QLDN khác	9.763.249.887	9.763.249.887	9.128.291.044
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			9.128.291.044
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng		9.763.249.887	9.128.291.044
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân công	1.233.125.464	1.233.125.464	1.289.630.542
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.606.999.333	7.606.999.333	11.068.246.440
- Thuế và phí	16.209.893.392	16.209.893.392	15.736.835.964
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.925.340.275	16.925.340.275	18.796.964.212
- Chi phí khác	1.424.428.030	1.424.428.030	2.370.720.571
	6.404.650.592	6.404.650.592	5.905.860.506
Cộng		49.804.437.086	55.168.258.235

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.551.000.000	21.136.000.000
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực nhận đến Q1-2024:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến Q1-2024:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 12.713.489.145 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGUYỄN VĂN NON
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
THÁP LẠC

S-C.T.C.P * 00111